

Bản án số: 683/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 17/12/2025
V/v Yêu cầu không công nhận quan
hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng.
- Ông Phạm Hồng Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai Phương – Thư ký Toà án, Toà án nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án về hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 732/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2025 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 796/2025/QĐXX-ST ngày 04 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Đình T, sinh năm 1965 (Có đơn xin vắng mặt).

Căn cước số: 035065005013

Địa chỉ: B H, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Đặng Thị Kim T1, sinh năm 1967 (Có đơn xin vắng mặt).

Căn cước số: 030167013804

Địa chỉ: B H, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/11/2025 cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ các đương sự thống nhất trình bày:

Ông T và bà T1 quen biết nhau từ cuối năm 1986, tìm hiểu và có quan hệ tình cảm với nhau. Tháng 01/1987, gia đình tổ chức lễ cưới và dọn về sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Sau thời gian chung sống, năm 1995 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do cả hai không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm và lối sống khác nhau nên vợ chồng ly thân và chấm dứt việc sống chung với nhau. Hiện nay, đôi bên nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được

nên ông T, bà T1 yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng để ổn định cuộc sống và rõ ràng về mặt pháp lý.

Về con chung: Trong thời gian chung sống có hai con chung là Lê Ngọc T2, sinh năm 1988 và Lê Ngọc T3, sinh năm 1992 đều đã thành niên, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên đều khai không có.

Tại phiên tòa,

Ông T và bà T1 đều có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên ý kiến trong bản tự khai đã nộp tại Tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đình T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn bà Đặng Thị Kim T1 có nơi cư trú tại phường H, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1986, ông T và bà T1 tự nguyện chung sống như vợ chồng, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam. Như vậy, việc kết hôn của ông T và bà T1 đã không tuân thủ Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch*”.

Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”. Do đó, việc chung sống giữa ông T, bà T1 không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng, không được pháp luật thừa nhận mặc dù hai người có con chung với nhau. Từ năm 1995 đến nay, hai người không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền do hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, mỗi người ở mỗi nơi, tình cảm vợ chồng không còn nên đôi bên thống nhất yêu cầu Tòa án chấm dứt việc chung sống giữa họ. Hội đồng xét xử xét thấy: ông T và bà T1 đã chung sống với nhau như vợ chồng, có nhiều thời gian để hai người làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng do mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, hai người đã sống ly thân từ năm

1995 đến nay. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa ông T và bà T1.

[2.1] Về con chung: Quá trình chung sống như vợ chồng, ông T và bà T1 sinh được 02 người con chung là Lê Ngọc T2, sinh năm 1988 và bà Lê Ngọc T3, sinh năm 1992. Các con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T và bà T1 đều khai không có.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ Điều 1, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Đình T và bà Đặng Thị Kim T1.

- Về con chung: Đã thành niên.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng), ông T chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0044099 ngày 01/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND KV4, TP. HCM;
- THADS, TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Phương Lan